

Bản án số: 111/2019/DS-PT

Ngày: 31 - 10 - 2019

V/v : T/c “Đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- TH2nh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Các Thẩm phán: Ông Trịnh H1 Anh

Ông Cao Xuân Long

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Ai Giôn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 103/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp “Đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số Bản án số 12/2019/DSST Ngày 26-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2019/QĐ-PT ngày 24/9/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Kim D, sinh năm: 1951 và ông Nguyễn Đình Q, sinh năm: 1948. Cùng địa chỉ: ấp Phú G, thị trấn N, huyện C, tỉnh BR - VT (Có mặt).

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị H, sinh năm: 1971. Địa chỉ: ấp Vh, xã B, huyện C, tỉnh BR-VT (Có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Đình Minh H1, sinh năm: 1980. Địa chỉ: ấp P, thị trấn N, huyện C, tỉnh BR - VT (Vắng mặt).

- **Người làm chứng:**

1. Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm: 1988. Địa chỉ: ấp G, xã B, huyện C, tỉnh BR - VT.
2. Ông Đỗ Thanh C, sinh năm: 1976. Địa chỉ: ấp Đ, xã H, thành phố B, tỉnh BR - VT.
3. Ông Lê Cung Đ, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Thôn Đ, xã S, huyện C, tỉnh BR - VT.
4. Bà Đặng Thị Lệ H2, sinh năm: 1971 và ông Trần Tiến Đ1, sinh năm: 1995. Cùng địa chỉ: Ấp V, xã B, huyện C, tỉnh BR-VT.
5. Ông Vũ Đức Tuấn G, sinh năm: 1985. Địa chỉ: Ấp L, xã X, huyện C, tỉnh BR - VT.
6. Ông Đinh Văn T1, sinh năm: 1979. Địa chỉ: thôn S, xã L, huyện C, tỉnh BR - VT.
7. Ông Trương Hữu Đ2, sinh năm: 1968. Địa chỉ: quốc lộ 56, khu phố 5, thị trấn N, huyện C, tỉnh BR - VT.
8. Ông Đỗ Hải H1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn N, huyện C, tỉnh BR - VT.
(Tất cả đều xin vắng mặt)
9. Ông Trần Lưu H2, sinh năm 1979. Địa chỉ: xã B, huyện C, tỉnh BR - VT (Có mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Kim D, ông Nguyễn Đình Q trình bày:

Trước đây con trai của Ông, Bà là ông Nguyễn Đình Minh H1 có quan hệ tình cảm với bà Trần Thị H và chung sống với nhau như vợ chồng hơn 01 năm. Ngày 23/01/2018, Ông, Bà có thể chấp cho Ngân Hàng BIDV chi nhánh Phú Mỹ - Phòng Giao Dịch Châu Đức 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Mục đích vay số tiền này là để cho bà H vay 100.000.000 đồng (có trả tiền lãi theo lãi suất ngân hàng H2ng). Số tiền 200.000.000 đồng còn lại Ông, Bà nhờ bà H mua bò giống giùm để về chăn nuôi. Đến ngày 26/01/2018, Ông, Bà đã yêu cầu Ngân Hàng ủy nhiệm chi cho bà H số tiền 300.000.000 đồng. Khi vay tiền tại Ngân Hàng thì ông H1 biết nhưng không biết ủy nhiệm cho bà H, sau này ông H1 mới biết.

Tuy nhiên, từ khi vay số tiền trên đến nay, bà H không có thiện chí trả tiền và cũng không mua bò giống cho Ông, Bà, nên Ngân Hàng tháng Ông, Bà phải trả lãi cho ngân hàng H2ng.

Việc bà H cho rằng: Ông, Bà có chuyển số tiền vào tài khoản của bà H để mua cây cảnh là không đúng. Vì việc mua bán cây là chuyện riêng giữa H1 và bà H trước khi Ông, Bà cho bà H vay tiền, nên Ông, Bà hoàn toàn không biết.

Ban đầu, Ông, Bà khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền 300.000.000 đồng và số tiền lãi đã trả cho Ngân H2ng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm Ông, Bà thấy trước đây ông H1 có chung sống với bà H nên chỉ yêu cầu bà H trả 200.000.000 đồng và không phải trả tiền lãi.

- Bị đơn bà Trần Thị H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đình Minh H1 có quan hệ tình cảm với nhau. Trong thời gian sống tại nH2 Bà thì ông H1 có dự định mua cây kiểng để chơi và để bán kiếm lời. Khi đó Bà nói với ông H1 là Bà không có tiền nên ông H1 nói là sẽ về nH2 nhờ cha mẹ ruột là ông Q, bà D vay tiền nH2 nước để mua cây. Việc này, ông Q, bà D, ông H1 và bà H đều biết và đều thống nhất với nhau.

Ngày 26/01/2018, ông Q có ủy nhiệm chi vào tài khoản của Bà số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) để mua cây. Tất cả số cây kiểng thì ông H1 và ông Q trực tiếp mua, còn Bà chỉ việc đưa tiền cho ông H1 và ông Q trả. Khi mua cây kiểng thì một số cây đưa về nH2 Bà và một số cây đưa về nH2 ông Q. Sau này tất cả số cây kiểng đã chở về nH2 ông Q và ông H1.

Trong số tiền 300.000.000 đồng ông Q chuyển thì ông H1 có lấy ra 70.000.000 đồng cho người quen vay; ông H1 lấy 50.000.000 đồng để mua cây và chi tiêu riêng. Số tiền còn lại là 180.000.000 đồng thì đã chi hết vào việc mua bán cây kiểng và chi tiêu cá nhân.

Nay ông Q và bà D yêu cầu Bà trả số tiền là 200.000.000 đồng thì Bà không đồng ý. Vì Bà không vay tiền của ông Q và bà D như họ đã trình bày.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình Minh H1 trình bày: Ông là con ruột của ông Q và bà D. Trước đây, Ông và bà H có tình cảm với nhau và đã sống chung như vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung thì hai người có làm ăn và kinh doanh mua bán cây kiểng chung. Cũng trong thời gian này, Ông có lấy tiền riêng của mình cho người khác vay để kiếm lời. Tất cả các khoản tiền gốc và lãi người ta đã trả tổng cộng khoảng 285.000.000 đồng. Số tiền này do bà H giữ và hai người đã chi tiêu, sử dụng chung.

Ngày 26/01/2018, ông Q và bà D đã ủy nhiệm chi vào tài khoản của bà H số tiền 300.000.000 đồng thì Ông không biết. Sau đó khoảng 02 đến 03 ngày thì mới biết và Ông yêu cầu bà H chuyển trả số tiền trên vào tài khoản của Ông thì bà H hẹn lúc này đến lúc khác nhưng không thực hiện. Sau đó, bà H liệt kê danh

sách những khoản chi tiêu chung của hai người trong thời gian chung sống và yêu cầu trừ vào số tiền mà bố mẹ Ông đã chuyển vào tài khoản của bà H là 300.000.000 đồng.

Nay yêu cầu bà H phải có trách nhiệm trả lại số tiền là 200.000.000 đồng theo yêu cầu của ông Q, bà D. Ông khẳng định số tiền 300.000.000 đồng mà ông Q, bà D chuyển cho bà H không liên quan gì đến số tiền chi tiêu cá nhân của Ông và bà H cũng như số tiền Ông cho người khác mượn và tiền mua cây kiểng. Vì tất cả số tiền chi tiêu trên là tiền riêng của Ông có trong thời gian chung sống với bà H mà không hề liên quan đến ông Q, bà D.

Bản án sơ thẩm số 12/2019/DS-ST Ngày 26-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình Q và bà Phạm Thị Kim D đối với bà Trần Thị H.

Buộc bà H trả cho ông Q, bà D số tiền 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về tiền án phí, tiền lãi suất do chậm trả tiền, quyền yêu cầu thi H2nh án và quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Ngày 08/8/2019, bị đơn bà Trần Thị H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm với nội D:

Cấp sơ thẩm đã tuyên xử buộc Bà phải trả cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng là không đúng với bản chất sự việc. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã tiến H2nh đúng các trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội D vụ án: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời thừa nhận của bà H thì có căn cứ cho rằng: Bà H đã nhận số tiền 300.000.000 đồng theo ủy nhiệm chi ngày 26/01/2018 do ông Q chuyển vào tài khoản của bà H. Nguyên đơn cho rằng, trong số tiền 300.000.000 đồng là cho bà H vay lại số tiền 100.000.000 đồng và 200.000.000 đồng là nhờ bà H mua bò giống. Nhận thấy: Nguyên đơn không có giấy tờ chứng minh việc cho bà H vay số tiền 100.000.000 đồng, đồng thời nguyên đơn phải đi thế chấp 02 Quyền sử dụng đất

để vay tiền Ngân H2ng và cho bà H vay lại không có giấy tờ, không thế chấp và chỉ bằng lãi suất ngân H2ng là không hợp lý.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng nhờ bà H mua bò giống. Nhận thấy, bà H không thừa nhận việc mua bò giống giúp nguyên đơn. Trường hợp thực tế nếu có việc mua bò giống thì ông Q hoàn toàn có thể chuyển tiền cho con trai là ông H1 mà không phải là chuyển tiền cho bà H. Vì vậy, lời khai của nguyên đơn là không có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và ông H1 (con nguyên đơn) đều thừa nhận: Ông H1 và bà H có thời gian chung sống với nhau như vợ chồng. Số tiền ông Q chuyển cho bà H là trong thời gian ông H1, bà H chung sống với nhau. Ngoài ra, ông H1, bà H mua bán cây cảnh trước thời điểm ông Q chuyển tiền cho bà H. Sau khi nhận tiền từ ông Q thì bà H và ông H1 có mua thêm một số cây cảnh. Quá trình mua bán cây cảnh thì ông Q cũng có đi phụ ông H1 và bà H trong việc mua, đào và vận chuyển cây cảnh. Đồng thời ông H1 cũng thừa nhận trong số tiền 300.000.000 đồng do ông Q chuyển cho bà H thì Ông và bà H lấy ra khoảng 120.000.000 đồng để cho vay và mua cây cảnh. Như vậy, có căn cứ cho rằng: Số tiền ông Q chuyển cho bà H không phải mục đích cho vay và đi mua bò giống, đồng thời lời khai của bà H về việc số tiền ông Q chuyển cho bà H là để cho ông H1 kinh doanh cây cảnh là có căn cứ.

Do ông H1 thừa nhận có cùng bà H sử dụng khoảng 120.000.000 đồng để cho vay và kinh doanh cây cảnh nhưng không có giấy tờ gì chứng minh ông H1 sử dụng số tiền là bao nhiêu. Vì vậy, ông H1 và bà H đều phải có trách nhiệm chung đối với số tiền 300.000.000 đồng đã vay của ông Q, bà D nên mỗi người phải chịu 1/2 tương ứng với số tiền là 150.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thừa nhận một số vật dụng hiện nay gia đình ông Q đang sử dụng như: Máy lạnh, máy nước nóng, máy cưa, rờng rọc, bồn cầu, tiền lồng và 02 con chim, tổng cộng 36.700.000 đồng nên ông H1 và bà D mỗi người phải chịu 1/2 số tiền này là 18.350.000 đồng. Những vật dụng này gia đình ông Q đang sử dụng nên phải khấu trừ vào phần nghĩa vụ bà H phải chịu: 150.000.000 đồng - 18.350.000 đồng = 131.650.000 đồng. Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm ông Q thừa nhận hiện tại ở nH2 ông Q có khoảng 20 cây cảnh do ông H1, bà H mua về, do đó, cần khấu trừ 1/2 giá trị cây cảnh hiện đang để ở nH2 ông Q vào phần nghĩa vụ của bà H phải trả cho ông Q, bà D. Vì vậy, có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm như đã phân tích.

Ngoài ra, theo đơn khởi kiện, ông Q và bà D yêu cầu bà H phải trả số tiền 300.000.000 đồng, tiền lãi là 9.406.548 đồng và đã được TAND huyện Châu

Đức thụ lý giải quyết. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà H trả số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không đình chỉ đối với phần yêu cầu đã rút là vi phạm khoản 2 Điều 244 BLTTDS, nên cần thiết phải sửa án sơ thẩm theo hướng đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi 9.406.548 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị H.

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS; Sửa Bản án số 12/2019/DSST ngày 26/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn được lập đúng thủ tục và còn trong thời hạn quy định, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ nội D yêu cầu của nguyên đơn là buộc bà Trần Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Q, bà D số tiền 200.000.000 đồng tiền nhờ mua bò nhưng bà H không thực hiện, nên xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là “Đòi lại tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 274, 275, 280 của [Bộ luật dân sự năm 2015](#). Các đương sự có nơi cư trú tại huyện Châu Đức, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức.

[1.3] Về yêu cầu khởi kiện:

Ban đầu, ông Q, bà D yêu cầu bà H trả số tiền 300.000.000 đồng và lãi suất theo quy định. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn thay đổi một phần khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn trả 200.000.000 đồng tiền nhờ mua bò giống, không phải trả số tiền 100.000.000đ và lãi suất 9.406.548 đồng cho bà H vay, nhưng cấp sơ thẩm không áp dụng khoản 2 Điều 244 của BLTTDS đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với một phần yêu cầu đã rút này là có thiếu sót. Tuy nhiên, về nội D này do không bị kháng cáo, kháng nghị, nên cấp phúc thẩm không xem xét lại, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội D tranh chấp và yêu cầu kháng cáo:

Nhận thấy, ngày 23/01/2018, ông Q, bà D có vay của Ngân H2ng BIDV chi nhánh Phú Mỹ - Phòng G dịch Châu Đức số tiền 300.000.000 đồng. Theo Ông, Bà thì mục đích vay số tiền này là để cho bà H vay 100.000.000 đồng (có trả tiền lãi theo lãi suất ngân H2ng). Số tiền 200.000.000 đồng còn lại là nhờ bà H mua bò giống. Ngày 26/01/2018, ông Q, bà D đã yêu cầu Ngân H2ng ủy nhiệm chi cho bà H số tiền 300.000.000 đồng vào tài khoản của bà H. Khi vay tiền tại Ngân H2ng thì ông H1 biết nhưng không biết ủy nhiệm chi cho bà H nhận tiền, sau này mới biết.

Ban đầu, ông Q, bà D yêu cầu bà H trả số tiền 300.000.000 đồng và lãi suất theo quy định. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn cho rằng: Do ông H1 và bà H có thời gian dài sống chung với nhau nên đã thay đổi chỉ yêu cầu bị đơn trả 200.000.000 đồng tiền gốc. Như vậy, Tòa án chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi đối với yêu cầu trả số tiền 200.000.000 đồng theo yêu cầu.

Tuy nhiên, để giải quyết vụ án thấu tình, Đ1 lý mà không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, cần thiết phải xem xét tổng số tiền 300.000.000đ nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn và bị đơn đã sử dụng số tiền này như thế nào? Chi tiêu với mục đích gì? Sau đó mới có phán quyết chính xác theo quy định.

Xét thấy, do con trai mình là ông H1 có quan hệ tình cảm và sống chung với bà H, nên ông Q, bà D mới biết bà H và cũng từ đó các bên đã có những thỏa thuận với nhau. Để tạo điều kiện cho ông H1, bà H có vốn làm ăn, ông Q, bà D đã đồng ý cho họ vay một khoản tiền và yêu cầu Ngân H2ng ủy nhiệm chi cho bà H vào số tài khoản của bà H số tiền 300.000.000 đồng. Vì tin tưởng trong mối quan hệ tình cảm, nên các bên không lập bất cứ một hợp đồng hay văn bản nào thể hiện số tiền 300.000.000 đồng chuyển cho bà H là cho bà H hay chuyển cho ông H1 thông qua sự quản lý của bà H hoặc cho mượn hay nhờ mua bò giống. Nên việc ông Q, bà D cho rằng trong số tiền 300.000.000 đồng là để cho bà H vay 100.000.000 đồng (có trả tiền lãi), số tiền còn lại là 200.000.000 đồng nhờ bà H mua bò giống giùm là không có căn cứ.

Trong khi đó, bà H chứng minh được số tiền 300.000.000 đồng là tiền bà D, ông Q chuyển cho con trai là ông H1 để chi tiêu, mua sắm H2ng ngày và làm ăn kinh doanh mua bán cây cảnh.

Theo bà H trình bày, vì ông H1 là người không thể giữ số tiền lớn nên mọi người thống nhất là chuyển tiền vào tài khoản của Bà quản lý và sẽ chi tiêu khi ông H1 có yêu cầu. Việc này, ông H1 cũng thừa nhận là trong số tiền 300.000.000 đồng bà H nhận thì ông có dùng 70.000.000 đồng để cho vay lấy lãi; khoảng 60.000.000 đồng đến 65.000.000 đồng là mua cây cảnh. Như vậy, có

căn cứ để khẳng định số tiền 300.000.000 đồng bà H đã nhận không phải là khoản tiền ông Q, bà D cho bà H vay cũng như nhờ mua bò giống như họ đã trình bày. Bản chất là cho ông H1 và bà H mượn để cùng sử dụng và làm ăn, kinh doanh cây cảnh. Điều này được thể hiện rõ qua lời khai của các đương sự, của những người làm chứng là tiền mua máy cưa, giầy tời cây, cây cảnh, chậu, đá, phân trồng cây, thuốc chăm sóc cây... cho đến việc ăn uống, công đào cây, cầu cây, vận chuyển, chăm sóc cây Tất cả số tiền này đều do bà H bỏ ra với sự chứng kiến và tham gia của ông H1 và ông Q trong suốt một thời gian dài. **Những cây cảnh chưa bán thì khi bà H đi du lịch ông H1 và ông Q đã chở về nH2 ông Q hết.** Việc ông H1 cho rằng số tiền 300.000.000 đồng mà ông Q, bà D chuyển cho bà H không liên quan gì đến số tiền chi tiêu cá nhân giữa Ông và bà H là không có căn cứ và hoàn toàn mâu thuẫn với lời trình bày của mình nêu trên. Cấp sơ thẩm cho rằng, việc ông H1 và bà H mua cây cảnh và làm ăn chung không hề liên quan đến việc bà H nhận số tiền 300.000.000 đồng do ông Q đã chuyển vào tài khoản của bà H và họ tự giải quyết với nhau, không liên quan đến ông Q, bà D là không đúng với quy định của pháp luật. Bởi, ông H1 và bà H mặc dù không đăng ký kết hôn, nhưng tất cả các đương sự đều thừa nhận là họ đã sống chung với nhau một thời gian dài và cùng sinh hoạt, chi tiêu, mua sắm và kinh doanh cây cảnh như ông H1 và bà H đã khai nhận, nên họ phải cùng có trách nhiệm đối với số tiền đã nhận từ ông Q. Cấp sơ thẩm không xem xét là có thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

Như vậy, có căn cứ để xác định, tổng số tiền 300.000.000 đồng bà H đã nhận của ông Q, bà D là khoản nợ chung của bà H, ông H1 và mỗi người phải chịu trách nhiệm trả cho ông Q, bà D $\frac{1}{2}$ là 150.000.000 đồng.

+ Khoản tiền bà H đã chi mua trang thiết bị sử dụng cho gia đình ông H1, ông Q, bà D gồm: 01 máy lạnh, 02 máy nước nóng, 02 bồn cầu, 02 con chim cảnh, 01 máy cưa, dây tời cầu cây (Hiện nay số tài sản này nguyên đơn thừa nhận là đang sử dụng) hết 40.200.000 đồng : 2 = 20.100.000đ/người.

+ Khoản tiền sử dụng chi mua hơn 20 cây cảnh, chậu, đá, phân bón (Hiện nay số cây này nguyên đơn thừa nhận là đang sử dụng) tổng cộng: 139.500.000 đồng : 2 = 69.750.000đ/người.

Như vậy, số tiền bà H phải trả cho ông Q, bà D là:

150.000.000 đồng – 20.100.000 đồng – 69.750.000 đồng = 60.150.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu bà H trả số tiền 200.000.000 đồng là không đúng, nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn và buộc bà H có nghĩa vụ trả cho ông Q, bà D 60.150.000 đồng.

Do ông Q, bà D không yêu cầu ông H1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả nợ cho Ông, Bà nên Hội đồng xét xử không xét. Giành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác cho ông Q, bà D đối với ông H1 nếu có yêu cầu.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà D, buộc bà H trả cho họ số tiền 200.000.000đ là chưa phù hợp, cần sửa án sơ thẩm.

[3] Về án phí sơ thẩm:

+ Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả là: $60.150.000đ \times 5\% = 3.007.500$ đồng.

+ Ông Q, bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền yêu cầu không được chấp nhận là: $139.850.000đ \times 5\% = 6.992.500đ$. Tuy nhiên, ông Q, bà D thuộc diện người cao tuổi, có yêu cầu miễn, giảm án phí, nên căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử quyết định miễn toàn bộ án phí cho ông Q, bà D.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Vì sửa án sơ thẩm nên bà H không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm số 12/2019/DSST ngày 26/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức.

- Áp dụng các Điều 274, 275, 280 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình Q và bà Phạm Thị Kim D đối với bà Trần Thị H về tranh chấp “Đòi lại tài sản”.

Buộc bà Trần Thị H phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đình Q và bà Phạm Thị Kim D số tiền 60.150.000đ (Sáu mươi triệu, một trăm năm mươi ngàn) đồng.

Kể từ khi bên được thi H2nh án có đơn yêu cầu thi H2nh án nếu bên phải thi H2nh án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị H phải nộp 3.007.500đ (Ba triệu, không trăm lẻ bảy ngàn, năm trăm) đồng.

Miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm 6.992.500đ (Sáu triệu, chín trăm chín mươi hai ngàn, năm trăm) đồng cho ông Q, bà D. Hoàn trả lại cho ông Q, bà D số tiền 7.735.000 (Bảy triệu bảy trăm ba mươi lăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số TU/2017/0002865 ngày 29/6/2018 của Chi cục Thi H2nh án Dân sự huyện Châu Đức.

3. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai tạm ứng án phí đã nộp số 0000558 ngày 09/8/2019 của Chi cục Thi H2nh án Dân sự huyện Châu Đức.

Trường hợp bản án, quyết định được thi H2nh theo quy định tại Điều 2 Luật Thi H2nh án dân sự thì người được thi H2nh án dân sự, người phải thi H2nh án dân sự có quyền thỏa thuận thi H2nh án, quyền yêu cầu thi H2nh án, tự nguyện thi H2nh án hoặc bị cưỡng chế thi H2nh án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi H2nh án dân sự; thời hiệu thi H2nh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi H2nh án dân sự”.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 31/10/2019.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh BR-VT;
- TAND H.CĐ;
- CCTHA DS H.CĐ;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Đoàn ngọc Thiện

